| | | |
|---|---|---|
| T1<br>sequence | T1<br>arithmetic sequence | T1<br>common difference |
| T1<br>series | T1<br>geometric sequence | T1<br>common ratio |
| T1<br>assumption | T1<br>compound interest | T1<br>depreciation |

| | | |
|---|---|---|
| T1<br>公差<br>gōng chā | T1<br>等差数列<br>děng chā shù liè | T1<br>数列<br>shù liè |
| T1<br>公比<br>gōng bǐ | T1<br>等比数列<br>děng bǐ shù liè | T1<br>级数<br>jí shù |
| T1<br>折旧<br>zhé jiù | T1<br>复利<br>fù lì | T1<br>假设<br>jiǎ shè |

| | | |
|---|---|---|
| T1<br>inflation | T1<br>amortised | T1<br>annuity |
| T1<br>standard form | T1<br>significant figure | T1<br>lower bound |
| T1<br>upper bound | T1<br>logarithm | T1<br>natural logarithm |

T1

年金

nián jīn

T1

分期偿还

fēn qī cháng huán

T1

通货膨胀

tōng huò péng zhàng

T1

下界

xià jiè

T1

有效数字

yǒu xiào shù zì

T1

科学记数法

kē xué jì shù fǎ

T1

自然对数

zì rán duì shù

T1

对数

duì shù

T1

上界

shàng jiè

| | | |
|---|---|---|
| T2<br>model | T2<br>gradient | T2<br>parallel |
| T2<br>perpendicular | T2<br>linear model | T2<br>function |
| T2<br>domain | T2<br>range | T2<br>inverse function |

T2

平行

píng xíng

T2

斜率

xié lǜ

T2

模型

mó xíng

T2

函数

hán shù

T2

线性模型

xiàn xìng mó xíng

T2

垂直

chuí zhí

T2

反函数

fǎn hán shù

T2

值域

zhí yù

T2

定义域

dìng yì yù

| | | |
|---|---|---|
| T2<br>zero | T2<br>asymptote | T2<br>quadratic model |
| T2<br>axis of symmetry | T2<br>exponential model | T2<br>directly proportional |
| T2<br>inversely proportional | T2<br>sinusoidal model | T2<br>period |

T2

二次模型

èr cì mó xíng

T2

渐近线

jiàn jìn xiàn

T2

零点

líng diǎn

T2

正比例

zhèng bǐ lì

T2

指数模型

zhǐ shù mó xíng

T2

对称轴

duì chèn zhóu

T2

周期

zhōu qī

T2

正弦模型

zhèng xián mó xíng

T2

反比例

fǎn bǐ lì

| | | |
|---|---|---|
| T2<br>amplitude | T2<br>principal axis | T2<br>assumption |
| T2<br>interpolation | T2<br>extrapolation | T3<br>midpoint |
| T3<br>slant height | T3<br>pyramid | T3<br>cone |

| | | |
|---|---|---|
| T2<br>假设<br>jiǎ shè | T2<br>主轴<br>zhǔ zhóu | T2<br>振幅<br>zhèn fú |
| T3<br>中点<br>zhōng diǎn | T2<br>外推<br>wài tuī | T2<br>内插<br>nèi chā |
| T3<br>圆锥<br>yuán zhuī | T3<br>棱锥<br>léng zhuī | T3<br>斜高<br>xié gāo |

| | | |
|---|---|---|
| T3<br>sphere | T3<br>hemisphere | T3<br>space diagonal |
| T3<br>hypotenuse | T3<br>angle of elevation | T3<br>angle of depression |
| T3<br>bearing | T3<br>sine rule | T3<br>cosine rule |

T3

体对角线

tǐ duì jiǎo xiàn

T3

半球

bàn qiú

T3

球

qiú

T3

俯角

fǔ jiǎo

T3

仰角

yǎng jiǎo

T3

斜边

xié biān

T3

余弦定理

yú xián dìng lǐ

T3

正弦定理

zhèng xián dìng lǐ

T3

方位角

fāng wèi jiǎo

| | | |
|---|---|---|
| T3<br>arc | T3<br>sector | T3<br>perpendicular bisector |
| T3<br>Voronoi diagram | T3<br>site | T3<br>cell |
| T3<br>edge | T3<br>vertex | T3<br>nearest neighbour interpolation |

T3

垂直平分线

chuí zhí píng fēn xiàn

T3

扇形

shàn xíng

T3

弧

hú

T3

单元

dān yuán

T3

站点

zhàn diǎn

T3

沃罗诺伊图

wò luó nuò yī tú

T3

最近邻插值

zuì jìn lín chā zhí

T3

顶点

dǐng diǎn

T3

边

biān

| | | |
|---|---|---|
| T4<br>population | T4<br>sample | T4<br>discrete data |
| T4<br>continuous data | T4<br>outlier | T4<br>mean |
| T4<br>median | T4<br>mode | T4<br>quartile |

T4

离散数据

lí sàn shù jù

T4

样本

yàng běn

T4

总体

zǒng tǐ

T4

平均数

píng jūn shù

T4

异常值

yì cháng zhí

T4

连续数据

lián xù shù jù

T4

四分位数

sì fēn wèi shù

T4

众数

zhòng shù

T4

中位数

zhōng wèi shù

| | | |
|---|---|---|
| T4<br>interquartile range | T4<br>standard deviation | T4<br>cumulative frequency |
| T4<br>box plot | T4<br>scatter diagram | T4<br>regression line |
| T4<br>interpolation | T4<br>extrapolation | T4<br>Spearman's rank correlation coefficient |

T4

累积频率

lěi jī pín lǜ

T4

标准差

biāo zhǔn chà

T4

四分位距

sì fēn wèi jù

T4

回归直线

huí guī zhí xiàn

T4

散点图

sàn diǎn tú

T4

箱线图

xiāng xiàn tú

T4

斯皮尔曼等级相关系数

sī pí ěr màn děng jí xiāng guān xì shù

T4

外推

wài tuī

T4

内插

nèi chā

| | | |
|---|---|---|
| T4<br>probability | T4<br>sample space | T4<br>mutually exclusive |
| T4<br>independent | T4<br>tree diagram | T4<br>discrete random variable |
| T4<br>expected value | T4<br>normal distribution | T4<br>null hypothesis |

T4

互斥

hù chì

T4

样本空间

yàng běn kōng jiān

T4

概率

gài lǜ

T4

离散随机变量

lí sàn suí jī biàn liàng

T4

树状图

shù zhuàng tú

T4

独立

dú lì

T4

原假设

yuán jiǎ shè

T4

正态分布

zhèng tài fēn bù

T4

期望值

qī wàng zhí

| | | |
|---|---|---|
| T4<br>alternative hypothesis | T4<br>significance level | T4<br>chi-squared test |
| T4<br>contingency table | T4<br>degrees of freedom | T4<br>critical value |
| T4<br>goodness of fit test | T4<br>one-tailed | T4<br>two-tailed |

T4

卡方检验

kǎ fāng jiǎn yàn

T4

显著性水平

xiǎn zhù xìng shuǐ píng

T4

备择假设

bèi zé jiǎ shè

T4

临界值

lín jiè zhí

T4

自由度

zì yóu dù

T4

列联表

liè lián biǎo

T4

双尾

shuāng wěi

T4

单尾

dān wěi

T4

拟合优度检验

nǐ hé yōu dù jiǎn yàn

| | | |
|---|---|---|
| T5<br>secant | T5<br>tangent | T5<br>derivative |
| T5<br>increasing | T5<br>decreasing | T5<br>normal |
| T5<br>stationary point | T5<br>local maximum | T5<br>local minimum |

T5

导数

dǎo shù

T5

切线

qiē xiàn

T5

割线

gē xiàn

T5

法线

fǎ xiàn

T5

递减

dì jiǎn

T5

递增

dì zēng

T5

局部最小值

jú bù zuì xiǎo zhí

T5

局部最大值

jú bù zuì dà zhí

T5

驻点

zhù diǎn

| | | |
|---|---|---|
| T5<br>integration | T5<br>constant of integration | T5<br>definite integral |
| T6<br>mathematical exploration | T6<br>internal assessment | T6<br>moderation |
| T6<br>presentation | T6<br>mathematical communication | T6<br>personal engagement |

T5

定积分

dìng jī fēn

T5

积分常数

jī fēn cháng shù

T5

积分

jī fēn

T6

评分审核

píng fēn shěn hé

T6

内部评估

nèi bù píng gū

T6

数学探究

shù xué tàn jiū

T6

个人投入

gè rén tóu rù

T6

数学交流

shù xué jiāo liú

T6

表达

biǎo dá

| | | |
|---|---|---|
| T6<br>reflection | T6<br>use of mathematics | T6<br>research question |
| T6<br>primary data | T6<br>secondary data | T6<br>regression line |
| T6<br>residual | T6<br>assumption | |

T6

研究问题

yán jiū wèn tí

T6

数学运用

shù xué yùn yòng

T6

反思

fǎn sī

T6

回归直线

huí guī zhí xiàn

T6

二手数据

èr shǒu shù jù

T6

一手数据

yī shǒu shù jù

T6

假设

jiǎ shè

T6

残差

cán chà